ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC PHỔ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 192/QĐ-UBND	*Đức Phổ, ngày 10 tháng 01 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC PHỔ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND Tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND huyện Đức Phổ khoá XI, nhiệm kỳ 2016-2021, kỳ họp thứ 9 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 02/TTr-PTC ngày 08/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 cho UBND các xã, thị trấn, chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ vào chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 được giao tại Điều 1 Quyết định này, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài chính – Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Văn hoá và Thông tin, Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo);
- Sở Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch; PCT UBND huyện;
- UBMTTQVN và các tổ chức CT-XH huyện;
- Lưu: VT.

T.M UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Phước Hiền

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC PHỔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI NĂM 2019 GIAO CÁC XÃ, THỊ TRẤN
(Kèm theo Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND huyện Đức Phổ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phổ Châu	Phổ Thạnh	Phổ Khánh	Phổ Cường	Phổ Vinh	Phổ Hoà	Thị Trấn	Phổ Ninh	Phổ Minh	Phổ Nhơn	Phổ Phong	Phổ Văn	Phổ Thuận	Phổ An	Phổ Quang	Tổng cộng
A	**CHỈ TIÊU KINH TẾ**																	
	Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	**1.216,4**	**4.408,4**	**1.119,7**	**1.159,8**	**1.007,2**	**663,1**	**2.905,6**	**1.430,4**	**597,8**	**612,7**	**1.331,8**	**1.588,1**	**1.208,6**	**1.519,0**	**1.545,4**	**22.314,00**
	+ Nông, lâm, thuỷ sản	Tỷ đồng	127,39	1.474,76	103,06	91,70	151,53	47,33	5,77	56,30	87,31	71,12	71,04	48,96	59,47	216,74	505,52	3.118,00
	+ Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	326,86	1.752,83	549,33	571,06	467,11	280,08	1.590,91	542,33	247,67	244,55	819,74	766,18	652,88	653,60	564,87	10.030,00
	Trong đó: CN-TTCN	Tỷ đồng	165,83	871,39	288,93	278,80	206,96	154,39	888,99	237,31	96,13	78,66	539,29	361,68	321,74	317,63	190,96	4.998,69
	Xây dựng	Tỷ đồng	161,03	881,44	260,40	292,26	260,15	125,69	701,92	305,02	151,54	165,89	280,45	404,50	331,14	335,97	373,91	5.031,31
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	762,17	1.180,80	467,31	497,06	388,51	335,72	1.308,88	831,72	262,79	297,07	441,03	772,92	496,27	648,70	475,05	9.166,00
1	**Nông nghiệp**																	
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	**Tấn**	**1.400,0**	**1.176,0**	**3.965,4**	**10.334,0**	**4.444,5**	**2.493,5**	**274,6**	**5.691,8**	**4.680,0**	**3.403,5**	**5.714,3**	**6.879,3**	**7.575,0**	**4.142,5**	**1.007,4**	**63.182**
	Trong đó:																	
	+Thóc	Tấn	1.400	1.176	3.705	10.179	4.292	2.280	263	5.460	4.500	3.190	5.528	6.564	7.260	3.933	990	60.720
	+ Ngô	Tấn	-	-	260,4	155,0	152,5	213,5	11,6	231,8	180,0	213,5	186,0	315,0	315,0	210,0	17,4	2.462
	- Một số cây trồng chủ yếu																	
	+ Lúa: Diện tích	ha	250	210	650	1755	740	400	50	910	750	550	945	1085	1200	650	165	10.310
	Năng suất	tạ/ha	56,0	56,0	57,0	58,0	58,0	57,0	52,6	60,0	60,0	58,0	58,5	60,5	60,5	60,5	60,0	58,90
	Sản lượng	tấn	1.400	1.176	3.705	10.179	4.292	2.280	263	5.460	4.500	3.190	5.528	6.564	7.260	3.933	990	60.720
	+ Ngô: Diện tích	ha	0	0	42	25	25	35	2	38	30	35	30	50	50	35	3	400
	Năng suất	tạ/ha	0,0	0,0	62,0	62,0	61,0	61,0	58,0	61,0	60,0	61,0	62,0	63,0	63,0	60,0	58,0	61,50
	Sản lượng	tấn	0	0	260	155	153	214	12	232	180	214	186	315	315	210	17	2.462
	+ Sắn: Diện tích	Ha	15	5	100	40	20	60		50		400	150		40	60	60	1.000
	Năng suất	Tấn/ha	17	17	18	18	18	18		18,5		19	18,5		18,5	18	18	18,50
	Sản lượng	Tấn	255	85	1.800	720	360	1.080	-	925	-	7.600	2.775	-	740	1.080	1.080	18.500
	+ Mía cây: Diện tích	ha			5	54				20		380	20					479
	Năng suất	tấn/ha			51,5	57,5				52		57,5	52,5					57,00
	Sản lượng	Tấn			258	3105	0	0	0	1040	0	21850	1050					27.303
	+ Lạc: Diện tích	ha	0	0	200	100	10	35	0	35	10	25	35	25	30	200		705
	Năng suất	tạ/ha	0,0	0,0	22,5	22,5	22,0	22,0	0,0	22,0	22,0	22,0	22,5	22,0	22,0	22,5		22,00
	Sản lượng	Tấn	0	0	450	225	22	77	0	77	22	55	79	55	66	450		1.578
	+ Đậu các loại: Diện tích	ha			5	2	5	2		2	3	2	2	3	3			29
	Năng suất	tạ/ha			18	18	19	18		18	18	18	18	18	18			18,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phố Châu	Phố Thạnh	Phố Khánh	Phố Cường	Phố Vinh	Phố Hoà	Thị Trấn	Phố Ninh	Phố Minh	Phố Nhơn	Phố Phong	Phố Văn	Phố Thuận	Phố An	Phố Quang	Tổng cộng
	Năng suất	tạ/ha	0	0	9	3,6	9,5	3,6	0	3,6	5,4	3,6	3,6	5,4	5,4	0		53
	+ Rau các loại	ha	20	5	55	65	44	42	15	55	65	60	60	75	65	35	5	666
	Năng suất	tạ/ha	186	186	188	187	188	186	186,5	187	188	187	187	187	187	187	187	187,00
	Sản lượng	tấn	372	93	1.034	1.216	827	781	280	1.029	1.222	1.119	1.122	1.403	1.216	655	94	12.460
	Đàn gia súc																	
	+ Đàn trâu	con		20	35	450	15	5		10	50	35	250	150	70	23	35	1.148
	+ Đàn bò	con	1.400	900	4.000	3.000	2.000	1.950	600	3.600	1.600	3.000	3.900	1.500	3.000	2.700	810	33.960
	Tỷ lệ lai	%	95	92	92	92	92	95	91,5	91,5	91,5	91,5	91,5	91,5	91,5	95	91,5	92,30
	+ Đàn heo	con	400	400	1.000	1.100	500	300	300	800	400	300	1.500	800	953	1.000	300	10.053
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	217,0	149,0	600,0	547,0	300,0	285,0	100,0	529,0	246,0	420,0	658,0	278,0	472,0	438,0	133,0	5.372
2	**Lâm nghiệp**																	
	-Trồng mới rừng tập trung	ha	106,00	126,00	257,00	143,00	20,00	62,00	5,00	62,00	-	68,00	188,00	-	8,00	-	-	1.045,00
	Trong đó:																	-
	+ Rừng phòng hộ	ha			40,00			5,00										45,00
	+Rừng sản xuất	ha	106,00	126,00	217,00	143,00	20,00	57,00	5,00	62,00		68,00	188,00		8,00			1.000,00
	- Diện tích rừng trong quy hoạch 3 loại	ha																
	Trong đó:																	
	+ Rừng phòng hộ	ha	44,1	94,5	669,8	185,3	90,6	137,0	24,8	170,8	35,2	612,5	1.204,7			270,0	100,6	3.640,0
	+Rừng sản xuất	ha	1.114,8	1.627,9	2.327,1	1.683,9	197,9	561,7	57,1	629,4		667,5	1.903,5		82,2			10.853,0
	+ Tỷ lệ che phủ rừng	%																41,50
3	**Thủy sản**																	
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	3.000	46.000	500		3.000									4.000	15.000	71.500
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	72	151	584	69	345	518	-	52	348	34	-	-	-	633	1.094	3.900
	Trong đó: tôm nuôi	Tấn	34	82	170		342				348					630	1.094	2.700
	Diện tích thả nuôi	ha	13	25	130	20	21	150	0	15	20	10	0	0	0	36	63	503
	Trong đó: diện tích tôm	ha	2	5	10	0	20				20					35	63	155
4	**Thủy lợi**																	
	Tổng diện tích được tưới	ha	213	118	291	922	371	229	104	490	364	479	521	517	678	309	82	5.688
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	ha	71	118	291	792	371	209	96	463	349	229	501	312	678	131	-	4.611
5	**Số xã đạt chuẩn về nông thôn mới**	xã		1,00						1,00				1,00			1,00	4
6	**Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội**	tỷ đồng	227,25	616,33	245,99	277,99	225,60	238,87	803,39	313,49	210,12	210,56	278,91	395,85	324,21	240,07	391,37	5.000,00
B	**VĂN HÓA - XÃ HỘI**																	
1	**Giáo dục**																	
1	**Tổng số học sinh đầu năm học**																	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phổ Châu	Phổ Thạnh	Phổ Khánh	Phổ Cường	Phổ Vinh	Phổ Hoà	Thị Trấn	Phổ Ninh	Phổ Minh	Phổ Nhơn	Phổ Phong	Phổ Văn	Phổ Thuận	Phổ An	Phổ Quang	Tổng cộng
	- Mầm non	Học sinh	210	805	337	230	245	125	645	255	128	190	280	280	290	482	248	4.750
	- Tiểu học	Học sinh	390	1.852	640	542	520	261	885	498	275	380	702	595	597	850	695	9.682
	- Trung học cơ sở	Học sinh	390,00	1.450,00	573,00	491,00	455,00	185,00	693,00	350,00	220,00	305,00	564,00	458,00	494,00	584,00	607,00	7.719
2	**Số trường đạt chuẩn quốc gia (tăng thêm)**																	-
	- Mầm non	Trường			1,00												1,00	2
	- Tiểu học	Trường																
	- Trung học cơ sở	Trường																
II	**Văn hóa**																	
1	**Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa**																	
	+ Hộ gia đình	%	90,00	85,00	88,00	92,00	92,00	90,00	95,00	95,00	90,00	94,00	90,00	90,00	90,00	90,00	95,00	91,00
	+ Thôn, tổ dân phố	%	100,00	77,77	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	71,42	100,00	100,00	100,00	100,00	96,00
	+ Cơ quan,đơn vị, doanh nghiệp	%																90,00
III	**Y tế**																	
1	Dân số trung bình	Người	5.909	22.221	13.551	14.886	8.865	4.565	8.672	9.628	4.825	6.581	9.872	9.621	11.571	11.654	8.522	150.943
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00
3	Tỷ lệ giảm sinh	‰	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21
4	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%	100,00	86,00	100,00	78,00	86,00	86,00	87,00	87,00	79,00	82,00	83,00	85,00	86,00	86,00	100,00	87,28
IV	**Lao động và Giảm nghèo**																	
1	Tổng số hộ	hộ	1.594	5.387	3.253	3.623	2.165	1.187	2.655	2.704	1.437	1.953	2.833	2.558	2.986	2.755	2.227	39.317
2	Số hộ nghèo	hộ	122,00	251,00	358,00	134,00	85,00	58,00	61,00	72,00	59,00	126,00	151,00	70,00	100,00	110,00	117,00	1.874
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	hộ	35,00	35,00	54,00	25,00	7,00	7,00	9,00	15,00	10,00	35,00	34,00	10,00	30,00	55,00	35,00	396
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới	%	7,65	4,66	11,01	3,70	3,93	4,89	2,30	2,66	4,11	6,45	5,33	2,74	3,35	3,99	5,25	4,77
5	tăng việc làm thêm cho lao động	lao động	340	1.325	630	580	510	320	746	530	300	380	573	480	484	645	557	8.400
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	51,00	51,00	51,00	51,00	51,00	51,00	51,00	51,00	51,00	51,00	51,00	51,00	51,00	51,00	51,00	51,00